

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 6423/UBND-KTHT

Triệu Sơn, ngày 26 tháng 11 năm 2021

V/v rà soát, đánh giá thực trạng phát triển đô thị đối với các đô thị mới dự kiến thành lập (theo các tiêu chí phân loại đô thị) phục vụ lập kế hoạch phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đạt tỷ lệ đô thị hóa 40% trở lên.

Kính gửi: Sở Xây dựng Thanh Hóa.

UBND huyện Triệu Sơn nhận được Công văn số 8310/SXD-PTĐT ngày 10/11/2021 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc rà soát, đánh giá thực trạng phát triển đô thị đối với các đô thị mới dự kiến thành lập (theo các tiêu chí phân loại đô thị) phục vụ lập kế hoạch phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đạt tỷ lệ đô thị hóa 40% trở lên.

Sau khi rà soát UBND huyện Triệu Sơn báo cáo kết quả đánh giá tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị loại V đối với đô thị Gôm, huyện Triệu Sơn (gồm 03 xã: Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi) đạt tổng số điểm là 83,75 điểm.

(chi tiết có phụ lục tiết kèm theo)

UBND huyện Triệu Sơn báo cáo đề Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

**Phụ lục: BẢNG RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN CỦA CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI V
ĐÔ THỊ GÓM – HUYỆN TRIỆU SƠN**

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạ-t.thiểu			
Tiêu chí 1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội.	Yêu cầu tối thiểu	20,0-15,0	Đạt	17,5	
<i>I</i>	<i>Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò</i>		5,0-3,75	Đạt	3,75	
I.1	Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.		5	Đạt	3,75	
	Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã.		3,75			
<i>II</i>	<i>Tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</i>		15-11,25	Đạt	13,75	
II.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,0	Đủ	1,5	

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú	
		Tiêu chuẩn		Thang điểm			
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại		T.đạ-t.thiểu			
		Đủ	1,5	Tiêu chuẩn đạt	Điểm		
II.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥	0,7	3,0	1,17	3	(Thu nhập bình quân đầu người năm =47 Triệu)
			0,5	2,25			
II.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		3,0	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3,0	
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra		2,25			
II.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥	5,5	2,0	15,5	2,0	- Năm 2019 là 15,1% - Năm 2020 là 15,3% - Năm 2021 dự ước 16,12%
			5	1,5			

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạ-t.thiểu			
II.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤	7,5	2,0	0,24	2,0
			10	1,5		
II.6	Mức tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	≥	1,2	3,0	0,85	2,25
			0,8	2,25		
Tiêu chí 2	Quy mô dân số	Yêu cầu tối thiểu		8,0-6,0	Đạt	7,0
	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥	50	8,0	20,02	7,0
			4	6,0		
Tiêu chí 3	Mật độ dân số	Yêu cầu tối thiểu		6,0-4,5	Đạt	4,5
I	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥	1200	1,5	1006	1,0
			1000	1,0		
II	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (người/km ²)	≥	4000	4,5	1998	3,5
			2000	3,5		

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạ-t.thiểu			
Tiêu chí 4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	Yêu cầu tối thiểu	6,0-4,5	Đạt	6,0	
I	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đô thị (%)	≥ 65	6,0	75,2	6,0	
		55	4,5			
Tiêu chí 5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	Yêu cầu tối thiểu	60,0-45,0		48,75	
A	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị</i>		48,0-36,0		36,75	
I	<i>Các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</i>		10,0-7,5		8,25	
I.1	<i>Các tiêu chuẩn về nhà ở</i>		2,0-1,5	Đạt	1,75	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/ người)	≥ 29	1,0	27,2	0,75	
		26,5	0,75			
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố (%)	≥ 90	1,0	98,8	1,0	
		85	0,75			
I.2	<i>Các tiêu chuẩn về công trình công cộng</i>		8,0-6,0		6,5	
I.2.1	Đất dân dụng (m ² /người)	78	1,0	156	0,75	

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị) <i>(Nếu đạt quá tối đa thì đạt 0.75 điểm)</i>	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn		Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	Thang điểm T.đạ-t.thiểu			
			61	0,75		
I.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m ² /người)	≥	3,5	1,0	4,6	1,0
			3	0,75		
I.2.3	Đất xây dựng CTCC cấp đơn vị ở (m ² /người)	≥	1,5	1,0	1,8	1,0
			1,0	0,75		
I.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000 dân) <i>(không tính giường của trạm y tế tuyến xã)</i>	≥	2,8	1,0	0	0
			2,4	0,75		
I.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥	2	1,0	1	0,75
			1	0,75		
I.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥	2	1,0	3	1,0
			1	0,75		

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạt-t.thiếu			
I.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 2	1,0	2	1,0	
		1	0,75			
I.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (Công trình)	≥ 2	1,0	2	1,0	
		1	0,75			
II	Các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		14,0-10,5		11,0	
II.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		6-4,5		3,25	
II.1.1	Đầu mối giao thông (Cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, cảng, bến xe ô tô) (Cấp)	Vùng liên huyện	2,0	0	0	
		Huyện	1,5			
II.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%) (không tính đất giao thông đối ngoại)	≥ 16	1,0	8,59%	0,5	
		11	0,75			
II.1.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥7,5m) (km/km ²)	≥ 8	1,0		0,75	
		6	0,75			
II.1.4	Diện tích đất giao thông/ dân số (m ² /người)	≥ 7	1,0	23,59	1,0	
		5	0,75			
II.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công	≥ 2	1,0		1,0	

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn		Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	Thang điểm T.đạ- t.thiểu			
	cộng (%)		1	0,75		
II.2	Tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng			3,0-2,25		2,75
II.2.1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/người/năm)	≥	350	1,0	395	1,0
			250	0,75		
II.2.2	Tỷ lệ đường phố chính khu vực được chiếu sáng (%)	>	90	1,0	85	0,75
			80	0,75		
II.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥	70	1,0	74	1,0
			50	0,75		
II.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước			3,0-2,25		3,0
II.3.1	Cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngàyđêm)	≥	100	1,0	100	1,0
			80	0,75		
II.3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	≥	95	2,0	99,7	2,0
			80	1,5		
II.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông			2-1,4		2,0
II.4.1	Số thuê bao internet/số dân	≥	20	1,0	21	1,0

(Nước sạch 89,7%; nước hợp vệ sinh 99,7%)

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú	
		Tiêu chuẩn		Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt		Điểm
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại					
	(băng rộng cố định và băng rộng di động) (số thuê bao internet/100 dân)		15	0,75			
II.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số (%)	≥	90	1,0	95	1,0	
			85	0,75			
III	Các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			14,0- 10,5		11,0	
III.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng			3,0-2,25		2,0	
III.1. 1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥	3	2,0		1,0	
			2,5	1,5			
III.1. 2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện		1,0	Không bị ngập úng	1,0	
		Có giải pháp		0,75			
III.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải			5,0-3,75		4,0	
III.2. 1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥	85	1,0	88	1,0	
			70	0,75			

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạt-t.thiểu			
III.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 15	1,0			(Chưa có khu xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật)
		10	0,75			
III.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1,0	97,5	1,0	
		60	0,75			
III.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1,0	85,0	1,0	(Có hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý rác)
		60	0,75			
III.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 90	1,0	92,0	1,0	(Có ký HĐ thu gom chất thải y tế với các cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở kinh doanh)
		85	0,75			
III.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		1,0	
III.3.1	Số nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1,0	chưa có dự án	0	
		Có dự án	0,75			
III.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	5	1,0	7	1,0	
		Có chính sách khuyến khích	0,75			
III.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh		4,0-3,0		4,0	

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạt-t.thiếu			
	<i>đô thị</i>					
III.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị (m ² /người)	≥	7	2,0	2,0	
			5	1,5		
III.4.2	Đất cây xanh công cộng (m ² /người)	≥	4	2,0	2,0	
			3	1,5		
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			10,0-7,0	6,5	
IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt theo quy chế		2,0	2,0	Đang trình UBND tỉnh phê duyệt
		Đã có quy chế		1,5		
IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính (%)	≥	30	2,0	1,0	
			20	1,5		
IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Có dự án		2,0	1,5	QHC đô thị Gốm đang trình UBND tỉnh phê duyệt

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá (đơn vị) (dự án)	Mức quy định		Hiện trạng		Ghi chú
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
		Yêu cầu tối thiểu để được xét loại	T.đạt-t.thiếu			
		Có QHC đô thị được phê duyệt		1,5		
IV.4	Số lượng không gian công cộng cấp đô thị (khu)	≥ 2	2,0		2,0	
		1	1,5			
IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2,0	0	0	
		Có công trình cấp tỉnh	1,5			
B	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị</i>		<i>12,0-9,0</i>		<i>12,0</i>	
	Địa bàn không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đạt điểm tối đa					
Tổng cộng theo bảng điểm					83,75	